

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
		Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	5.203	1.637	3.566	17	-	5.186	4.571	3.298	3.244	54	1.271	2	549	63	-	3	1.888	72,15%
I	Phòng Nghiệp vụ	404	93	311	3	-	401	358	281	281	-	77	-	42	1	-	-	120	78,49%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-									-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	22	3	19	-	-	22	22	20	20	-	2	-	-	-	-	-	2	90,91%
9	Nguyễn Hoàng Minh	87	35	52	-	-	87	66	53	53	-	13	-	21	-	-	-	34	80,30%
10	Bùi Duy Khánh	55	7	48	-	-	55	50	37	37	-	13	-	5	-	-	-	18	74,00%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	75	11	64	2	-	73	65	51	51	-	14	-	8	-	-	-	22	78,46%
12	Lâm Văn Trọng	54	6	48	-	-	54	51	43	43	-	8	-	3	-	-	-	11	84,31%
13	Đào Đức Hải	63	26	37	-	-	63	59	35	35	-	24	-	4	-	-	-	28	59,32%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	48	5	43	1	-	47	45	42	42	-	3	-	1	1	-	-	5	93,33%

II	Các Phòng THADS Khu vực	4.799	1.544	3.255	14	-	4.785	4.213	3.017	2.963	54	1.194	2	507	62	-	3	1.768	71,61%
1	Phòng THADS Khu vực 1	1.911	703	1.208	9	-	1.902	1.624	1.137	1.124	13	487	-	240	38	-	-	765	70,01%
1.1	Ứng Anh Tuấn	3	1	2	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	132	16	116	1	-	131	130	120	119	1	10	-	1	-	-	-	11	92,31%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	135	34	101	1	-	134	125	92	89	3	33	-	9	-	-	-	42	73,60%
1.4	Đỗ Quý Cường	174	71	103	-	-	174	149	100	99	1	49	-	20	5	-	-	74	67,11%
1.5	Hà Ích Đạt	234	126	108	-	-	234	179	98	98	-	81	-	52	3	-	-	136	54,75%
1.6	Triệu Thu Hằng	174	71	103	-	-	174	138	101	100	1	37	-	36	-	-	-	73	73,19%
1.7	Nông Văn Thắng	117	44	73	-	-	117	105	73	73	-	32	-	11	1	-	-	44	69,52%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	123	42	81	-	-	123	104	77	77	-	27	-	12	7	-	-	46	74,04%
1.9	Hoàng Phương Hoa	219	57	162	-	-	219	197	160	160	-	37	-	16	6	-	-	59	81,22%
1.10	Hồ Kim Anh	151	53	98	3	-	148	140	111	105	6	29	-	4	4	-	-	37	79,29%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	215	71	144	2	-	213	185	133	133	-	52	-	28	-	-	-	80	71,89%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	102	44	58	-	-	102	84	44	43	1	40	-	11	7	-	-	58	52,38%
1.13	Hứa Đức Việt	68	28	40	-	-	68	58	16	16	-	42	-	7	3	-	-	52	27,59%
1.14	Đỗ Thành Đồng	64	45	19	2	-	62	27	9	9	-	18	-	33	2	-	-	53	33,33%
2	Phòng THADS Khu vực 2	870	271	599	-	-	870	811	587	553	34	224	-	52	7	-	-	283	72,38%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100,00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	176	24	152			176	174	146	144	2	28		2				30	83,91%
2.3	Nguyễn Quang Huy	157	39	118			157	149	113	103	10	36		8				44	75,84%
2.4	Trần Quang Quân	162	74	88			162	149	88	81	7	61		13				74	59,06%
2.5	Lương Hồ Diệp	105	37	68			105	102	87	81	6	15		3	-			18	85,29%
2.6	Tướng Văn Tuấn	96	29	67			96	87	53	50	3	34	-	4	5			43	60,92%
2.7	Triệu Văn Thức	18	4	14			18	18	4	4		14						14	22,22%

2.8	Lý Thị Chính	29	10	19			29	25	15	15		10		4				14	60,00%
2.9	Hà Anh Tú	123	54	69			123	103	77	71	6	26		18	2			46	74,76%
3	Phòng THADS Khu vực 3	219	74	145	-	-	219	187	133	129	4	54	-	31	-	-	1	86	71,12%
3.1	Hà Duy Hiền	54	19	35	-		54	50	43	43	-	7		4				11	86,00%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	86	30	56	-		86	73	49	45	4	24		13			-	37	67,12%
3.3	Phạm Đức Thắng	79	25	54	-		79	64	41	41	-	23		14			1	38	64,06%
4	Phòng THADS Khu vực 4	777	225	552	1	-	776	691	483	483	-	207	1	84	1	-	-	293	69,90%
4.1	Đào Xuân Hữu	106	6	100	-	-	106	105	97	97	-	8	-	1	-	-	-	9	92,38%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	134	49	85	-	-	134	124	72	72	-	51	1	9	1	-	-	62	58,06%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	119	39	80	-	-	119	112	69	69	-	43	-	7	-	-	-	50	61,61%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	130	46	84	1	-	129	107	69	69	-	38	-	22	-	-	-	60	64,49%
4.5	Hà Anh Tú	24	2	22	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	118	20	98	-	-	118	113	85	85	-	28	-	5	-	-	-	33	75,22%
4.7	Lương Ngọc Tú	120	63	57	-	-	120	80	52	52	-	28	-	40	-	-	-	68	65,00%
4.8	Nguyễn Hữu Sáng	26	-	26	-	-	26	26	15	15	-	11	-	-	-	-	-	11	57,69%
5	Phòng THADS Khu vực 5	504	143	361	2	-	502	434	335	333	2	99	-	51	15	-	2	167	77,19%
5.1	Lê Quang Trọng	56	3	53	-	-	56	56	53	53	-	3	-	-	-	-	-	3	94,64%
5.2	Ngô Văn Quyển	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	151	54	97	2	-	149	127	98	97	1	29	-	20	2	-	-	51	77,17%
5.4	Kim Sơn Trúc	104	21	83	-	-	104	92	68	68	-	24	-	6	5	-	1	36	73,91%
5.5	Đào Thanh Tuấn	151	58	93	-		151	120	90	89	1	30	-	22	8	-	1	61	75,00%
5.6	Mông Thị Mai Hương	41	6	35	-	-	41	38	25	25	-	13	-	3	-	-	-	16	65,79%
6	Phòng THADS Khu vực 6	207	43	164	1	-	206	182	145	144	1	36	1	23	1	-	-	61	79,67%
6.1	Hồ Hữu Thành	61	9	52	-		61	55	50	50	-	5	-	5	1	-	-	11	90,91%

6.2	Kim Đức Mưu	72	28	44	1		71	54	35	35		18	1	17			-	36	64,81%
6.3	Nguyễn Huy Bình	74	6	68	-		74	73	60	59	1	13		1				14	82,19%
7	Phòng THADS Khu vực 7	107	25	82	-	-	107	101	69	69	-	32	-	6	-	-	-	38	68,32%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	23	3	20	-	-	23	23	16	16	-	7	-	-	-	-	-	7	69,57%
7.2	Trần Hải	34	16	18	-	-	34	29	16	16	-	13	-	5	-	-	-	18	55,17%
7.3	Đoàn Thị Ngát	26	3	23	-	-	26	25	18	18	-	7	-	1	-	-	-	8	72,00%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	24	3	21	-	-	24	24	19	19	-	5	-	-	-	-	-	5	79,17%
8	Phòng THADS Khu vực 8	204	60	144	1	-	203	183	128	128	-	55	-	20	-	-	-	75	69,95%
8.1	Phan Văn Hà	8	-	8	-	-	8	8	6	6	-	2	-	-	-	-	-	2	75,00%
8.2	Lương Văn Quang	37	13	24	-	-	37	32	22	22	-	10	-	5	-	-	-	15	68,75%
8.3	Đinh Thế Hào	40	17	23	-	-	40	38	23	23	-	15	-	2	-	-	-	17	60,53%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	40	13	27	-	-	40	35	20	20	-	15	-	5	-	-	-	20	57,14%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	40	9	31	-	-	40	37	29	29	-	8	-	3	-	-	-	11	78,38%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	39	8	31	1	-	38	33	28	28	-	5	-	5	-	-	-	10	84,85%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	999.055.244	614.250.896	384.804.348	43.044.358	-	956.010.886	731.030.561	204.147.051	188.557.752	15.493.549	95.750	524.593.510	2.290.000	192.697.737	27.688.092	-	4.594.496	751.863.835	27,93%
I	Phòng Nghiệp vụ	128.434.454	61.403.902	67.030.552	24.444.761	-	103.989.693	67.759.271	59.356.741	57.088.826	2.201.586	66.329	8.402.530	-	35.731.690	498.732	-	-	44.632.952	87,60%
1	Nguyễn Tuyền	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-										-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	3.747.510	23.220	3.724.290	102.775	-	3.644.735	3.644.735	3.637.485	3.637.485	-	-	7.250	-	-	-	-	-	7.250	99,80%
9	Nguyễn Hoàng Minh	12.178.607	10.230.339	1.948.268	13.717	-	12.164.890	5.192.571	3.855.375	1.671.578	2.183.797	-	1.337.196	-	6.972.319	-	-	-	8.309.515	74,25%
10	Bùi Duy Khánh	13.364.958	11.211.878	2.153.080	-	-	13.364.958	2.208.080	1.723.653	1.723.653	-	-	484.427	-	11.156.878	-	-	-	11.641.305	78,06%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	60.266.613	11.116.901	49.149.712	21.194.553	-	39.072.060	27.978.423	27.552.098	27.552.098	-	-	426.325	-	11.093.637	-	-	-	11.519.962	98,48%
12	Lâm Văn Trọng	8.166.491	5.474.339	2.692.152	-	-	8.166.491	2.811.921	547.857	547.857	-	-	2.264.064	-	5.354.570	-	-	-	7.618.634	19,48%
13	Đào Đức Hải	23.388.328	22.643.200	745.128	9.748	-	23.378.580	23.140.134	19.281.514	19.247.396	17.789	16.329	3.858.620	-	238.446	-	-	-	4.097.066	83,32%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	7.321.947	704.025	6.617.922	3.123.968	-	4.197.979	2.783.407	2.758.759	2.708.759	-	50.000	24.648	-	915.840	498.732	-	-	1.439.220	99,11%
II	Các Phòng THADS Khu vực	870.620.790	552.846.994	317.773.796	18.599.597	-	852.021.193	663.271.290	144.790.310	131.468.926	13.291.963	29.421	516.190.980	2.290.000	156.966.047	27.189.360	-	4.594.496	707.230.883	21,83%
I	Phòng THADS Khu vực I	280.969.580	124.166.161	156.803.419	18.068.228	-	262.901.352	195.812.025	89.829.388	84.027.657	5.792.297	9.434	105.982.637	-	45.364.075	21.725.252	-	-	173.071.964	45,88%
1.1	Ứng Anh Tuấn	113.327	112.727	600	-	-	113.327	113.327	113.327	113.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	1.538.474	228.521	1.309.953	133.511	-	1.404.963	1.371.863	1.184.768	1.151.795	26.810	6.163	187.095	-	33.100	-	-	-	220.195	86,36%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	16.696.599	2.558.694	14.137.905	126.482	-	16.570.117	14.856.433	10.745.553	9.168.390	1.573.892	3.271	4.110.880	-	1.713.684	-	-	-	5.824.564	72,33%
1.4	Đỗ Quý Cường	64.339.470	41.598.718	22.740.752	1.160	-	64.338.310	40.961.522	36.186.861	34.812.042	1.374.819	-	4.774.661	-	13.742.020	9.634.768	-	-	28.151.449	88,34%
1.5	Hà Ích Đạt	29.022.621	19.563.646	9.458.975	-	-	29.022.621	17.886.198	10.508.940	10.508.940	-	-	7.377.258	-	11.057.394	79.029	-	-	18.513.681	58,75%
1.6	Triệu Thu Hằng	7.331.281	6.384.471	946.810	-	-	7.331.281	3.008.416	2.027.384	1.465.813	561.571	-	981.032	-	4.322.865	-	-	-	5.303.897	67,39%

1.7	Nông Văn Thăng	5.980.411	4.380.632	1.599.779	-	-	5.980.411	5.597.716	1.732.064	1.732.064	-	-	3.865.652	-	279.335	103.360	-	-	4.248.347	30,94%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	7.031.012	5.610.201	1.420.811	-	-	7.031.012	3.899.779	1.554.243	1.554.243	-	-	2.345.536	-	585.016	2.546.217	-	-	5.476.769	39,85%
1.9	Hoàng Phương Hoa	22.611.464	11.100.837	11.510.627	200	-	22.611.264	17.593.005	7.636.149	6.534.719	1.101.430	-	9.956.856	-	1.806.948	3.211.311	-	-	14.975.115	43,40%
1.10	Hồ Kim Anh	63.054.300	5.558.058	57.496.242	1.162.000	-	61.892.300	55.836.310	8.799.711	8.357.262	442.449	-	47.036.599	-	1.030.869	5.025.121	-	-	53.092.589	15,76%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	35.094.620	10.903.158	24.191.462	16.196.437	-	18.898.183	15.081.024	6.007.148	5.326.072	681.076	-	9.073.876	-	3.817.159	-	-	-	12.891.035	39,83%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	8.738.403	4.457.391	4.281.012	-	-	8.738.403	6.208.024	2.481.540	2.451.290	30.250	-	3.726.484	-	1.800.433	729.946	-	-	6.256.863	39,97%
1.13	Hứa Đức Việt	12.862.063	6.272.326	6.589.737	-	-	12.862.063	11.720.644	331.974	331.974	-	-	11.388.670	-	781.419	360.000	-	-	12.530.089	2,83%
1.14	Đỗ Thành Đồng	6.555.535	5.436.781	1.118.754	448.438	-	6.107.097	1.677.764	519.726	519.726	-	-	1.158.038	-	4.393.833	35.500	-	-	5.587.371	30,98%
2	Phòng THADS Khu vực 2	37.900.156	22.136.093	15.764.063	57.766	-	37.842.390	34.211.792	15.699.551	10.599.793	5.083.940	15.818	18.512.241	-	2.848.598	782.000	-	-	22.142.839	45,89%
1.1	Trương Thành Thủy	1.200		1.200			1.200	1.200	1.200	1.200									-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	3.999.241	1.811.631	2.187.610	30.000		3.969.241	3.459.986	1.969.667	1.897.588	67.324	4.755	1.490.319	-	509.255				1.999.574	56,93%
1.3	Nguyễn Quang Huy	4.012.947	1.937.038	2.075.909			4.012.947	3.700.689	1.691.407	458.928	1.228.916	3.563	2.009.282		312.258				2.321.540	45,71%
1.4	Trần Quang Quân	9.191.394	8.173.657	1.017.737			9.191.394	8.577.703	4.645.377	2.899.102	1.746.275	-	3.932.326	-	613.691				4.546.017	54,16%
1.5	Lương Hồ Diệp	2.513.277	1.803.862	709.415	27.766		2.485.511	2.441.431	1.384.512	775.405	601.607	7.500	1.056.919	0	44.080	0			1.100.999	56,71%
1.6	Tướng Văn Tuấn	8.323.825	3.681.659	4.642.166			8.323.825	7.490.272	3.879.919	3.855.143	24.776	0	3.610.353	0	575.553	258.000			4.443.906	51,80%
1.7	Triệu Văn Thúc	1.795.369	39.275	1.756.094			1.795.369	1.795.369	196.375	196.375			1.598.994						1.598.994	10,94%
1.8	Lý Thị Chính	2.000.069	1.892.333	107.736			2.000.069	1.881.100	179.002	55.075	123.927	-	1.702.098		118.969				1.821.067	9,52%
1.9	Hà Anh Tú	6.062.834	2.796.638	3.266.196			6.062.834	4.864.042	1.752.092	460.977	1.291.115		3.111.950		674.792	524.000			4.310.742	36,02%
3	Phòng THADS Khu vực 3	9.848.847	3.668.520	6.180.327	215.454	-	9.633.393	3.126.435	1.356.683	1.258.819	93.695	4.169	1.769.752	-	1.932.513	-	-	4.574.445	8.276.710	43,39%
1.1	Hà Duy Hiến	1.169.473	812.943	356.530	215.054		954.419	619.991	487.986	449.636	38.350	-	132.005		334.428				466.433	78,71%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1.995.346	1.547.492	447.854	400		1.994.946	913.307	366.688	313.136	53.552		546.619		1.081.639			-	1.628.258	40,15%
1.3	Phạm Đức Thắng	6.684.028	1.308.085	5.375.943	-		6.684.028	1.593.137	502.009	496.047	1.793	4.169	1.091.128		516.446			4.574.445	6.182.019	31,51%
4	Phòng THADS Khu vực 4	394.164.748	291.732.954	102.431.794	4.350	-	394.160.398	344.860.583	8.462.192	8.432.466	29.726	-	335.908.391	490.000	48.699.815	600.000	-	-	385.698.206	2,45%
1.1	Đào Xuân Hữu	239.124.825	237.094.712	2.030.113	-	-	239.124.825	234.066.403	127.763	127.763	-	-	233.938.640	-	5.058.422	-	-	-	238.997.062	0,05%
1.2	Nguyễn Xuân Thuý	18.413.197	14.124.635	4.288.562	-	-	18.413.197	12.151.559	2.459.901	2.459.901	-	-	9.201.658	490.000	5.661.638	600.000	-	-	15.953.296	20,24%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	69.759.193	4.564.458	65.194.735	-	-	69.759.193	67.743.208	3.857.634	3.857.634	-	-	63.885.574	-	2.015.985	-	-	-	65.901.559	5,69%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	27.874.063	7.146.714	20.727.349	4.350	-	27.869.713	6.491.928	637.719	637.719	-	-	5.854.209	-	21.377.785	-	-	-	27.231.994	9,82%
1.5	Hà Anh Tú	83.120	5.384	77.736	-	-	83.120	83.120	83.120	83.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	16.949.917	16.388.019	561.898	-	-	16.949.917	4.679.927	445.028	445.028	-	-	4.234.899	-	12.269.990	-	-	-	16.504.889	9,51%
1.7	Lương Ngọc Tú	13.494.879	12.409.032	1.085.847	-	-	13.494.879	11.178.884	762.710	732.984	29.726	-	10.416.174	-	2.315.995	-	-	-	12.732.169	6,82%
1.8	Nguyễn Hữu Sáng	8.465.554	-	8.465.554	-	-	8.465.554	8.465.554	88.317	88.317	-	-	8.377.237	-	-	-	-	-	8.377.237	1,04%
5	Phòng THADS Khu vực 5	53.560.451	42.426.133	11.134.318	227.000	-	53.333.451	30.851.728	20.926.970	19.233.485	1.693.485	-	9.924.758	-	18.379.565	4.082.107	-	20.051	32.406.481	67,83%
3.1	Lê Quang Trọng	25.591.207	25.371.606	219.601	-		25.591.207	15.813.880	12.588.996	12.588.996	-	-	3.224.884	-	9.777.327	-	-	-	13.002.211	79,61%

3.2	Ngô Văn Quyền	141.000	141.000	-	-		141.000	141.000	141.000	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3.3	Lâm Ngọc Toàn	9.427.371	6.768.236	2.659.135	227.000		9.200.371	4.288.394	2.683.837	2.677.337	6.500	-	1.604.557	-	4.751.977	160.000	-	-	6.516.534	62,58%
3.4	Kim Sơn Trúc	9.515.289	5.621.048	3.894.241	-		9.515.289	4.193.327	2.360.448	935.464	1.424.984	-	1.832.879	-	2.191.051	3.110.861	-	20.050	7.154.841	56,29%
3.5	Đào Thanh Tuấn	7.707.673	4.148.556	3.559.117	-		7.707.673	5.532.622	2.890.444	2.687.497	202.947	-	2.642.178	-	1.363.804	811.246	-	1	4.817.229	52,24%
3.6	Mông Thị Mai Hương	1.177.911	375.687	802.224	-		1.177.911	882.505	262.245	203.191	59.054	-	620.260	-	295.406	-	-	-	915.666	29,72%
6	Phòng THADS Khu vực 6	50.633.050	40.400.636	10.232.414	9.799	-	50.623.251	23.193.413	4.154.398	3.698.078	456.320	-	17.239.015	1.800.000	27.429.837	1	-	-	46.468.853	17,91%
5.1	Hồ Hữu Thành	3.558.586	2.321.559	1.237.027	-		3.558.586	676.733	465.273	350.609	114.664	-	211.460	-	2.881.852	1	-	-	3.093.313	68,75%
5.2	Kim Đức Mưu	40.253.718	37.033.541	3.220.177	9.799		40.243.919	15.717.934	2.737.483	2.668.015	69.468	-	11.180.451	1.800.000	24.525.985			-	37.506.436	17,42%
5.3	Nguyễn Huy Bình	6.820.746	1.045.536	5.775.210	-		6.820.746	6.798.746	951.642	679.454	272.188	-	5.847.104	-	22.000	-	-	-	5.869.104	14,00%
7	Phòng THADS Khu vực 7	16.048.690	4.226.900	11.821.790	-	-	16.048.690	15.854.622	919.864	777.864	142.000	-	14.934.758	-	194.068	-	-	-	15.128.826	5,80%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	685.213	532.059	153.154	-	-	685.213	685.213	331.974	331.974	-	-	353.239	-	-	-	-	-	353.239	48,45%
7.2	Trần Hải	3.589.647	3.434.331	155.316	-	-	3.589.647	3.457.805	351.271	209.271	142.000	-	3.106.534	-	131.842	-	-	-	3.238.376	10,16%
7.3	Đoàn Thị Ngát	659.590	183.076	476.514	-	-	659.590	597.364	161.964	161.964	-	-	435.400	-	62.226	-	-	-	497.626	27,11%
7.4	Nguyễn Quốc Quân	11.114.240	77.434	11.036.806	-	-	11.114.240	11.114.240	74.655	74.655	-	-	11.039.585	-	-	-	-	-	11.039.585	0,67%
8	Phòng THADS Khu vực 8	27.495.268	24.089.597	3.405.671	17.000	-	27.478.268	15.360.692	3.441.264	3.440.764	500	-	11.919.428	-	12.117.576	-	-	-	24.037.004	22,40%
8.1	Phan Văn Hà	115.315	-	115.315	-	-	115.315	115.315	94.315	94.315	-	-	21.000	-	-	-	-	-	21.000	81,79%
8.2	Lương Văn Quang	6.078.096	4.992.725	1.085.371	-	-	6.078.096	4.280.888	1.069.371	1.068.871	500	-	3.211.517	-	1.797.208	-	-	-	5.008.725	24,98%
8.3	Đinh Thế Hào	3.170.994	2.760.397	410.597	-	-	3.170.994	2.798.994	259.857	259.857	-	-	2.539.137	-	372.000	-	-	-	2.911.137	9,28%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.932.539	2.100.030	832.509	-	-	2.932.539	2.571.759	284.074	284.074	-	-	2.287.685	-	360.780	-	-	-	2.648.465	11,05%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	4.234.572	3.453.700	780.872	-	-	4.234.572	1.984.872	1.593.870	1.593.870	-	-	391.002	-	2.249.700	-	-	-	2.640.702	80,30%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.963.752	10.782.745	181.007	17.000	-	10.946.752	3.608.864	139.777	139.777	-	-	3.469.087	-	7.337.888	-	-	-	10.806.975	3,87%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1.041	40	1	28	1	218	42	711	1.332	86	-	181	-	621	6	438
I	Phòng Nghiệp vụ	94	2	-	-	-	1	8	83	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	947	38	1	28	1	217	34	628	1.145	78	-	181	-	607	1	278
1	Phòng THADS Khu vực 1	457	19	-	14	1	112	8	303	492	25	-	64	-	326	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	184	3	1	10	-	44	15	111	254	7	-	57	-	135	1	54
3	Phòng THADS Khu vực 3	57	4	-	3	-	9	8	33	108	14	-	22	-	35	-	37
4	Phòng THADS Khu vực 4	114	12	0	0	0	33	0	69	99	27	0	11	0	44	0	17
5	Phòng THADS Khu vực 5	87	0	0	1	0	14	3	69	140	4	0	20	0	57	0	59
6	Phòng THADS Khu vực 6	15	0	0	0	0	4	0	11	14	1	0	3	0	3	0	7
7	Phòng THADS Khu vực 7	10	0	0	0	0	0	0	10	17	0	0	2	0	2	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	23	0	0	0	0	1	0	22	21	0	0	2	0	5	0	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	45.507.504	1.345.879	-	427.954	1.724	2.271.571	8.144.754	33.315.622	409.825.809	168.048.472	-	4.375.621	-	150.088.248	102.236	87.211.232
I	Phòng Nghiệp vụ	9.419.453	49.761	-	-	-	7.550	3.950.362	5.411.780	80.695.807	298.675	-	-	-	12.899.959	65.546	67.431.627
II	Các Phòng THADS Khu vực	36.088.051	1.296.118	-	427.954	1.724	2.264.021	4.194.392	27.903.842	329.130.002	167.749.797	-	4.375.621	-	137.188.289	36.690	19.779.605
1	Phòng THADS Khu vực 1	8.562.741	817.573	-	164.728	1.724	981.287	525.072	6.072.357	102.337.453	14.138.149	-	1.505.659	-	80.988.835	-	5.704.810
2	Phòng THADS Khu vực 2	6.045.807	56.813	-	247.877	-	738.638	3.246.874	1.755.605	112.781.665	94.006.120	-	1.573.883	-	12.660.820	36.690	4.504.152
3	Phòng THADS Khu vực 3	13.215.384	30.532	-	12.849	-	85.362	198.901	12.887.740	10.207.686	4.102.103	-	371.800	-	3.671.284	-	2.062.499
4	Phòng THADS Khu vực 4	2.848.178	391.200	-	-	-	321.605	-	2.135.373	74.475.081	49.710.222	-	363.804	-	23.442.252	-	958.803
5	Phòng THADS Khu vực 5	1.683.080	-	-	2.500	-	109.309	223.545	1.347.726	21.223.812	4.625.604	-	405.175	-	12.081.482	-	4.111.551
6	Phòng THADS Khu vực 6	2.779.641	-	-	-	-	17.783	-	2.761.858	2.393.724	1.167.599	-	49.000	-	628.245	-	548.880
7	Phòng THADS Khu vực 7	108.656	-	-	-	-	-	-	108.656	2.745.516	-	-	26.300	-	1.464.210	-	1.255.006
8	Phòng THADS Khu vực 8	844.564	-	-	-	-	10.037	-	834.527	2.965.065	-	-	80.000	-	2.251.161	-	633.904